

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 594/2024/DS-PT

Ngày 26-9-2024

“V/v Tranh chấp về dân sự
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Thẩm phán:

Bà Kiều Kim Xuân

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tuấn, Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Trần Thị Điều,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/9; 19/9 và ngày 26/9/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, về việc “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 513/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:**

1. Bà Lê Thị B, sinh năm: 1951 (chết);

Địa chỉ: Số B, tổ F, ấp T, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B:

1.1. Huỳnh Ngọc Á, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Huỳnh Ngọc Â, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Huỳnh Thị Ngọc Đ, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Huỳnh Thị Hồng N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Số D, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Lê Thị N1, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Số B, ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị B gồm Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc L, Huỳnh Thị Ngọc Đ và đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị T, bà Lê Thị N1: Bà Huỳnh Thị Hồng N, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị B gồm Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc L, Huỳnh Thị Ngọc Đ và nguyên đơn bà Lê Thị T, bà Lê Thị N1: Luật sư Phạm Hoàng Đ1, Công ty L4 Anh em Luật sư- Chi nhánh Đ6.

Địa chỉ: Số C, đường L, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Bị đơn:* Ông Lê Văn P, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà E, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Ngô Thị Thanh T1, sinh năm 1962;

2. Chị Lê Thị Trúc G, sinh năm 1988;

3. Anh Lê Tuấn V, sinh năm 1993;

Địa chỉ: số nhà E, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số nhà C, tổ I, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1958; (Chết ngày 16/12/2018).

Địa chỉ: Số nhà D, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1, chết năm 2018):

5.1. Lê Văn C, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.2. Lê Văn Đ2, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: Số A, ấp M, xã X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

5.3. Lê Hoàng H, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.4. Lê Hoài H1, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.5. Lê Thị Kim S, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp A, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà D, tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1961;

Địa chỉ: số B, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ủy ban nhân dân thành phố C;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Phan Thành M1, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố C;

Địa chỉ: Số C, đường C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Lê Kim H3, sinh năm 1964;

10. Lê Kim L2, sinh năm 1969;

11. Lê Thành T2, sinh năm 1976;

12. Lê Thành Đ3, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Cùng ngụ tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

13. Lê Thành P1, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

14. Lê Kim T3, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà D, ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

15. Ông Lê Văn N3, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Số B, tổ A, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

16. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo:* Anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Ân, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N (*là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B*), bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T; Lê Văn P; bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G, anh Lê Tuấn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn có người đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Thị Hồng N trình bày:*

Vợ chồng ông Lê Văn T5 (chết năm 1987) và bà Phan Thị Á (chết năm 1996) có 08 người con gồm: Lê Thị N2, Lê Thị B, Lê Văn L1 (chết năm 2018), Lê Thị M, Lê Văn H2 (S), Lê Văn P (B), Lê Thị T và Lê Thị N1. Ngoài ra, ông T5 còn có 04 người con của dòng lớn trong đó có ông Lê Văn Đ4 (chết năm 2020), Lê Văn N3, ông Trần Văn T4 (ông T4 được ông T5 cho người khác nuôi nên mang họ khác), ông Lê Văn B1 (chết năm nào không biết).

Khi còn sống, ông T5 và bà Á có tạo lập được các phần đất sau:

1. Phần đất tại rạch Lộ mới giáp ngọn Cái T thuộc tổ A, ấp H, xã H, Tp ., Đồng Tháp với diện tích khoảng 15.000m², trên đất có nhà của ông H2.

2. Phần đất diện tích khoảng 7.500m² tại rạch Bà Đ5 thuộc ấp H, xã H, Tp ., Đồng Tháp.

3. Phần đất diện tích khoảng 2.000m² tại ấp T, xã T, Tp ., Đồng Tháp.

Năm 1987, ông T5 chết, bà A tiếp tục quản lý sử dụng đất. Năm 1996 bà A chết (bà A chết ngày 06/01/1996 (âm lịch), giấy chứng tử ngày 15/4/1996). Khi ông T5, bà A còn sống có lập di chúc để chia đất cho con vào năm 1984 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, trong đó có chia đất cho các con gái mỗi người một công, việc này Bà B, bà T, bà N1 chỉ nghe ông H2 nói lại chứ nội dung di chúc chia đất như thế nào thì bà B, bà T, bà N1 không biết.

Ngày 16/4/1996 (âm lịch), là 100 ngày chết của bà A, các dì, anh, em gồm: sáu Nhược, tư Luông, sáu M2 (H2), bảy N4 (P), hai Nương, ba Bánh, năm M, tám T, N1 và người láng giềng là ông S1, ông H4 cùng họp lại lập “*Tờ di chúc ngôn họp gia tộc*” để phân chia đất cho các anh em theo tinh thần nội dung di chúc mà ông T5 và bà A đã lập vào năm 1984. Nội dung phân chia đất như sau:

- Phần đất tại rạch Bà Đ5 (giáp ông Năm P2) chia cho ông Lê Văn L1 canh tác một nửa, phần còn lại chia cho 03 người con gái, gồm: Lê Thị N2, Lê Thị M, Lê Thị T mỗi người hưởng 01 công.

- Phần đất tại rạch L3 mới từ nhà Sáu M3 trở qua giáp với Sáu N5 được chia thành 02 phần, phần ông M3 từ mí nhà đo ra, phần nửa còn lại của ông bảy N4 (P). Riêng phần ông H2 được chia thì chia lại cho bà B và bà N1 mỗi người 01 công.

Phần đất 01 công được chia là công tâm lớn tương đương 1.296m². Phần đất ở ấp T, xã T không có nhắc tới trong di chúc ngôn họp gia tộc.

Khi lập xong Tờ di chúc ngôn họp gia tộc, ông P xé tờ di chúc của ông T5, bà A lập vào năm 1984 nên bà B, bà T, bà N1 cũng không thấy được tờ di chúc và không biết nội dung di chúc và hiện tại tờ di chúc cũng không còn. Sau khi lập tờ di chúc ngôn, cùng ngày, ông H2 cùng các anh em ra đo đất, cắm ranh và giao đất cho bà B và bà T, bà N1.

Sau khi nhận đất vào cuối năm 1996, bà B, bà N1 và bà T canh tác đất vài năm (*việc canh tác có những người giáp ranh là ông Đỗ Văn S2, bà Nguyễn Thị N6, ông Đỗ Văn B2, ông Đỗ Văn H5 và bà Lê Thị N7 biết và chứng kiến*). Năm 1997, bà B và bà T, bà N1 cho ông P mượn đất để canh tác và ông P đã tự đăng ký quyền sử dụng đất cho ông đứng tên mà không thông qua ý kiến của bà B, bà N1, bà T. Hồ sơ kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P ghi không phù hợp, thời điểm ông P được cho đất không phải năm 1974 như ông P trình bày.

Từ năm 2000 đến năm 2014 bà B, bà N1 và bà T đã nhiều lần đề nghị ông P trả lại đất nhưng ông P không đồng ý. Tại buổi hòa giải của Ủy ban nhân dân xã H ngày 10/4/2015, ông P đồng ý trả giá trị bằng tiền theo giá Nhà nước quy định nhưng bà B, bà N1, bà T không đồng ý và yêu cầu ông P trả đất theo Tờ di chúc ngôn họp gia tộc ngày 16/4/1996 nên hòa giải không thành.

Theo đơn khởi kiện, bà B, bà N1 và bà Lê Thị T yêu cầu:

- Trả lại cho bà Lê Thị B diện tích 1.295,7m² trong phạm vi các cột mốc 3,4,9,8,10,11 đến mốc 3. Theo sơ đồ đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc một phần thửa 129 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Trả lại cho bà Lê Thị N1 diện tích 1.270,5m² trong phạm vi các cột mốc 4,5,6,7,8,9 đến mốc 4. Theo sơ đồ đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất

đại thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Trả lại cho bà Lê Thị T diện tích 1.240,4m² trong phạm vi các cột mốc 1,2,A,B,3,6 đến mốc 1, Theo sơ đồ đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc thửa 247 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Lê Thị B yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn P đối với phần đất tranh chấp diện tích 1.295,7m² trong phạm vi các cột mốc 3,4,9,8,10,11 đến mốc 3. Theo sơ đồ đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc một phần thửa 129 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Lê Thị N1 yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn P đối với phần đất tranh chấp diện tích 1.270,5m² trong phạm vi các cột mốc 4,5,6,7,8,9 đến mốc 4. Theo sơ đồ đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Lê Thị T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn P đối với phần đất tranh chấp diện tích 1.240,4m² trong phạm vi các cột mốc 1,2,A,B,3,6 đến mốc 1, Theo sơ đồ đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc thửa 247 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tại rạch Bà Đ5 đã chia xong cho ông L1, bà T, bà M, bà N2 theo tờ chúc ngôn hợp gia tộc năm 1996, họ đã nhận đất trên thực tế đúng với vị trí mà chúc ngôn mô tả, phân chia. Vị trí đất đo vẽ trên sơ đồ mà bà T tranh chấp, yêu cầu được sử dụng đúng với vị trí đất bà T được chia.

Căn cứ theo chúc ngôn thì chị N có yêu cầu đo một phần thửa 149 để cộng vào diện tích thửa 129, 130 rồi tính toán phân chia trên sơ đồ để xem xét khi được đo đạc bằng máy, có số liệu chính xác thì vị trí sai lệch như thế nào so với vị trí thực tế được chia và để làm rõ nội dung vụ án. Tuy nhiên, sau khi đo vẽ thì thấy vị trí đất mà bà B, bà N1 được chia trên thực tế có sai lệch một ít, nguyên nhân là lúc chia đất không được đo đạc chính xác, chỉ ước chừng và nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu trả lại phần đất đã chia theo thực tế, có trụ đá.

Nay, các nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau:

- Bà B (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc L, Huỳnh Thị Ngọc Đ và Huỳnh Thị Hồng N) yêu cầu hộ ông P gồm: Ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà B có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B là Á, Á, L, Đ, N phần đất có diện tích 1.376,4m² trong phạm vi các mốc N, 10, 11, H, N theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2023, đất thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Lê Thị N1 yêu cầu hộ ông P gồm: Ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị N1 phần đất diện tích 1.367,3m² trong phạm vi các mốc H, 11, 12, F, H theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2023, đất thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Lê Thị T yêu cầu hộ ông P gồm: ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị T phần đất diện tích 1.240,4m² trong phạm vi các mốc 1, 2, A, B, 3, 6 đến mốc 1 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc một phần thửa 247, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Không yêu cầu hủy một phần các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn P tại thửa 129, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đối với phần đất mà bà B, bà N1 yêu cầu được sử dụng và một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn P tại thửa 247, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đối với phần đất mà bà T yêu cầu sử dụng. Yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Lê Văn P đối với phần đất tranh chấp để cấp lại cho nguyên đơn.

Đối với cây trồng trên đất tranh chấp, bà B, bà T, bà N1 đồng ý trả giá trị cho hộ ông P theo giá mà Hội đồng định giá đã định tại Biên bản định giá tài sản ngày 11/6/2020. Theo đó phần bà B là 68.960.000 đồng, phần bà N1 là 62.540.000 đồng, phần bà T là 80.710.000 đồng.

** Bị đơn ông P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan T1, G, V, có người đại diện trình bày:*

Ông P, bà T1, chị G và anh V không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn. Bởi phần diện tích đất tranh chấp các nguyên đơn yêu cầu trả lại cho các nguyên đơn là đất ông P được mẹ ruột là bà A cho ông P và ông P nhận chuyển nhượng từ ông Đ4, ông M4. Cụ thể:

+ Thửa 247, TĐĐ số 18, diện tích 2.926m² là phần đất ông P nhận chuyển nhượng của ông Đ4 và được bà A cho (phần đất này bà T đang tranh chấp).

Thửa 129, TĐĐ số 18, diện tích 7.151,1m² là phần đất ông P được bà A cho (phần đất này bà B và bà N1 đang tranh chấp).

+ Thửa 149, TĐĐ số 18, diện tích 3.089m² là phần đất ông P nhận chuyển nhượng của ông M4 và một phần được bà A cho (thửa đất này không có tranh chấp).

Tổng diện tích của 03 thửa đất nêu trên, ông P đã sử dụng ổn định từ năm 1993 đến nay. Năm 1995, ông P đi kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 17/12/1996 với tổng diện tích 13.879m² bao gồm: thửa 790, diện tích 5.000m² (Lúa) (nay là thửa 247, diện tích 2.926m²); thửa 487, diện tích 6.879m² (Lúa) (nay là thửa 129, diện tích 7.151,1m²) và thửa 489, diện tích 2.000m² (CLN) (nay là thửa 149, diện tích 3.089,5m²); cùng tờ bản đồ số 2. Sau khi được cấp đổi lại thành 03 thửa 247, 129, 149, cùng TĐĐ số 18 thì tổng

diện tích còn lại là 13.167,8m²; bao gồm diện tích đất của Ảnh cho ông P và nhận chuyển nhượng của ông Đ4, ông M4 từ năm 1993, sử dụng ổn định, đóng thuế từ năm 1993; kê khai, đăng ký được cấp giấy lần đầu năm 1996 và cấp đổi GCN QSDĐ năm 2014 không có ai tranh chấp. Ông P không có mượn đất của bà B, bà N1 và bà T canh tác nên ông P, bà T1, chị G, anh V không đồng ý trả đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên của thì ông P, T1, G, V đồng ý việc phía nguyên đơn bồi thường giá trị cây trồng theo số lượng, loại cây, giá tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2023 và ngày 28/5/2020 của Tòa án và biên bản định giá tài sản ngày 11/6/2020.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T4 trình bày:* Không có yêu cầu độc lập, không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án này, ông T4 không có ký tên vào tờ chúc ngôn hợp gia tộc năm 1996 do không ai cho hay để ký tên. Lúc bà A còn sống, ông T4 nghe bà A nói sẽ chia đất cho bà B, bà N1, bà T nhưng không biết cụ thể phần đất nào. Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H2 trình bày:*

Theo tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996 (âm lịch) có nội dung: “*Phần đất trên lộ mới: Từ nhà Sáu Mết trở qua giáp với Sáu M5 giữa ông Sáu M3 và Bảy N8 chia ra phần ông M3 từ mí nhà đo ra phân nửa còn lại là của Bảy N8, riêng ông M3 chia lại cho những người con gái còn lại: 1. Lê Thị N1 (1 công), 2. Lê Thị B (1 công), giáp với 7 Nhơn, còn công đất giáp với thặng Tâm tính chung vô Sáu M3 và 7 Nhơn*”. Nội dung này được hiểu là phần đất tại lộ mới gồm một phần thửa 149 (diện tích 1.755.5m² trong phạm vi các mốc 2, 16, 3, 4, 5, 6, 17, 18 về 2, phần phía trước giáp đường là ông P nhận chuyển nhượng), thửa 129 và thửa 130 sẽ cộng chung lại rồi chia hai, ông Sáu M3 là ông H2 sẽ được hưởng phân nửa, ông Bảy N8 là ông P sẽ được hưởng phân nửa, vị trí đất của ông H2 tính từ mí nhà ông H2 đo ra hướng về ông Sáu N5, trên sơ đồ là hướng về Rạch nước. Sau khi lập tờ chúc ngôn xong thì tiến hành phân chia đất ngay và ông H2 đã chia cho bà B, bà N1 trên thực tế, đúng với phần đất mà hai bà xác định ngoài thực tế, có cắm trụ đá, phần của hai bà giáp với đất ông P, phần đất còn lại của ông H2 mới đổi cho ông P, lý do đổi là để ông P được hưởng các cây sao trên đất để có nguồn tiền chăm lo việc thờ cúng, cho nên vị trí đất của ông H2 và ông P có khác so với chúc ngôn. Căn cứ theo chúc ngôn thì ông H2 và chị N có yêu cầu đo một phần thửa 149 (theo chúc ngôn là công đất giáp thặng T6) để cộng vào diện tích thửa 129, 130 rồi tính toán phân chia trên sơ đồ để xem xét khi được đo đạc bằng máy, có số liệu chính xác thì vị trí sai lệch như thế nào so với vị trí thực tế được chia và để làm rõ nội dung vụ án. Chứ ông H2 không có tranh chấp, yêu cầu gì đối với thửa 149, cũng như không có ý kiến, yêu cầu gì đối với việc đổi đất. Sau khi xác định trên sơ đồ thì thấy vị trí đất mà ông H2 đã chia cho bà B và bà N1 trên thực tế có sai lệch một ít nếu chiếu theo đúng chúc ngôn, lý do là khi chia đất thì cũng chỉ kéo thước đo đạc và chỉ tính ước chừng theo đơn vị là “công” nên phần đất đã chia cho bà B, Nhiều ngoài thực tế có sai lệch một ít nếu chiếu theo đúng chúc ngôn.

Trong vụ án này, ông H2 thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn, ông H2 không tranh chấp, không yêu cầu gì.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng H trình bày:* Thống nhất theo tờ di chúc ngôn hợp gia tộc năm 1996, trong vụ án này không có ý kiến, tranh chấp gì. Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong vụ án này, sau khi Tòa án thụ lý giải quyết lại thì các đương sự khác không có ý kiến trình bày và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa.

* *Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B (*có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc L, Huỳnh Thị Ngọc Đ và Huỳnh Thị Hồng N*), bà Lê Thị N1 và bà Lê Thị T.

1.1. Buộc hộ ông Lê Văn P gồm ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V có trách nhiệm liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị B (*có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc L, Huỳnh Thị Ngọc Đ và Huỳnh Thị Hồng N*) phần đất có diện tích 1.376,4m² trong phạm vi các mốc N, 10, 11, H, N theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2023, đất thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, số tiền là 103.230.000 đồng.

1.2. Buộc hộ ông Lê Văn P gồm ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V có trách nhiệm liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N1 phần đất diện tích 1.367,3m² trong phạm vi các mốc H, 11, 12, F, H theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2023, đất thuộc một phần thửa 129, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, số tiền là 102.547.500 đồng.

1.3. Buộc hộ ông Lê Văn P gồm ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V có trách nhiệm liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T phần đất diện tích 1.240,4m² trong phạm vi các mốc 1, 2, A, B, 3, 6 đến mốc 1 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc một phần thửa 247, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, số tiền là 93.030.000 đồng.

Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

2. Về tiền lãi chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc hộ ông Lê Văn P gồm ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Lê Thị B (*có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc Á, Huỳnh Ngọc L, Huỳnh Thị Ngọc Đ và Huỳnh Thị Hồng N*) số

tiền 14.310.610 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các nguyên đơn không phải chịu án phí, bà B đã được miễn nộp tạm ứng án phí, bà Lê Thị N1 và bà Lê Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt là 1.906.000 đồng và 1.706.000 đồng theo các biên lai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005031 và 0005032 cùng ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V có trách nhiệm liên đới phải chịu án phí là 14.940.375 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 5 năm 2024, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B (gồm anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Á, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N) có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm 56/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, theo hướng buộc hộ ông Lê Văn P gồm ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V có trách nhiệm liên đới giao trả phần đất tranh chấp, cụ thể như sau:

+ Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà B yêu cầu buộc hộ ông P gồm: Ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà B (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B gồm anh Á, anh Á, chị L, chị Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N), phần đất **diện tích 1.376,4m²** trong phạm vi các mốc N, 10, 11, H, N theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2023, đất thuộc một phần **thửa 129**, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Nguyên đơn bà N1 yêu cầu buộc hộ ông P gồm: Ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị N1 phần đất **diện tích 1.367,3m²** trong phạm vi các mốc H, 11, 12, F, H theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2023, đất thuộc một phần **thửa 129**, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Nguyên đơn bà T yêu cầu buộc hộ ông P gồm: Ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V trả lại cho bà Lê Thị T phần đất **diện tích 1.240,4m²** trong phạm vi các mốc 1, 2, A, B, 3, 6 đến mốc 1 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 28/5/2020, đất thuộc một phần **thửa 247**, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B (gồm anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Á, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N) không đồng ý nhận giá trị đất tranh chấp theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê

Thị Trúc G, anh Lê Tuấn V có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Ông P, bà T1, chị G, anh V yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lê Thị B, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B (gồm anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Á, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N); không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G, anh Lê Tuấn V; Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B (gồm anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Á, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N) và ông Lê Văn P, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G, anh Lê Tuấn V nộp trong hạn luật định nên kháng cáo được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét phần đất tranh chấp các nguyên đơn gồm bà B yêu cầu diện tích 1.376,4m² thuộc một phần thửa 129; phần đất của bà N1 yêu cầu diện tích 1.367,3m² thuộc một phần thửa 129 và bà T yêu cầu diện tích 1.240,4m² thuộc một phần thửa 247 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/6/2014 do ông P đứng tên) có nguồn gốc đất là của cha mẹ các nguyên, bị đơn là ông Lê Văn T5 (chết năm 1987) và bà Phan Thị Á (chết năm 1996) để lại. Vào ngày 05/3/1995 ông Lê Văn P đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (**BL 318**) và đã được UBND thị xã C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Lê Văn P ngày 17/12/1996 đối với các thửa 790, 489 và 487 (hiện nay tương ứng với các thửa 247, 129 và 149). Sau khi bà Phan Thị Á chết ngày 06/01/1996 thì đến ngày 16/4/1996 (âm lịch) các con ruột, chị em ruột của bà Phan Thị Á cùng với một số người láng giềng chứng kiến việc gia tộc lập ra “Tờ di chúc ngôn họp gia tộc ngày 14/6/1996 âm” để phân chia lại đất cho các thửa kế theo tinh thần nội dung di chúc mà ông T5 và bà Á đã lập năm 1984, trong tờ di chúc ngôn thể hiện thống nhất phân chia đất cho bà B, bà T và bà N1 mỗi người là 01 công nên các nguyên đơn có sử dụng đất đến năm 1997 thì cho ông P mượn lại phần đất để canh tác cho đến nay.

[3] Hội đồng xét thấy “Tờ di chúc ngôn họp gia tộc ngày 16/4/1996 âm” (BL 919) thì có ông Bảy N8 (tức là ông Lê Văn P) có ký tên, ông P cũng thừa

nhận là có ký tên vào tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996 âl nhưng ông P cho rằng khi đó không biết về nội dung là chưa phù hợp, bởi vì ông P không có chứng cứ chứng minh là ông P đã bị lừa dối, nhầm lẫn cũng như không lý giải được lý do vì sao ông P (**ông Bảy N8**) ký tên vào tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996 âl.

Mặt khác, theo biên bản hòa giải tại địa phương vào ngày 10/4/2015 (**BL 57-62**) có nội dung “*ý kiến của ông Lê Văn P như sau: Đất do mẹ cho (bà Phan Thị Á) tôi đã được cho và đóng thuế từ năm 1994 đến năm 1996. Năm 1996 mẹ tôi mất thì anh tôi Lê Văn H2 yêu cầu chia lại cho các chị em. Tôi cũng đã thống nhất là trả giá trị lại cho các chị em tiền theo giá của nhà nước quy định...*” và tại phần ký tên ông P có ghi ý kiến bổ sung là “*ông không có xé giấy chúc ngôn có chính quyền ký tên như ông H2 trình bày và không đồng ý chia đất cho bà B, bà T và bà N1*”.

Việc ông H2 với ông P có đổi đất với nhau từ **thửa 130 với thửa thửa 129** là có thật. Khi ông P nhận phần đất diện tích 4.667,7m² thuộc thửa 129 của ông H2 đổi qua và mượn lại 02 phần đất của bà B, bà N1, tức là lúc này ông P đã sử dụng thực tế toàn bộ **thửa 129** nên vị trí đất mà các ông sử dụng hiện nay khác so với chúc ngôn và diện tích đất của ông P so với ông H2 chênh lệch rất lớn là 5.664,8m² (9.979,9 m² - 4.315,1 m²). Nguyên nhân có sự chênh lệch này là do khi chia đất bản thân ông H2 chia cho ông H2 nhiều hơn ông P đến diện tích 1.396,6m² (7.467,2m² - 6.070,6m²) nên khi ông H2 chia đất cho bà B, bà N1 xong và đổi phần còn lại tính từ mí nhà ông H2 qua cho ông P thì ông P được hưởng lợi từ việc phân chia không đều nhau và do ông P sử dụng luôn cả phần đất của bà B và bà N1 là có sơ chấp nhận.

Đôi với phần đất bà T yêu cầu thuộc một phần thửa 247, theo “*Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 14/6/1996 âl*” và lời khai của các đương sự thì phần đất tại rạch Bà Đ5 được chia cho ông L1 (1/2), bà N2 (**01 công**), bà M (**01 công**), bà T (**01 công**) và thực tế phía ông L1 thừa nhận đã được nhận 1/2 (khoảng 4,5 công) và ông L1 đã chuyển nhượng cho người ngoài. Bà N2, bà M đã nhận đất xong và bà N2 có nhận chuyển nhượng luôn phần đất của bà M, diện tích khoảng 2.000m², dựa vào diện tích bà N2 đang canh tác cho thấy bà N2 đã được chia 01 công và nhận chuyển nhượng của bà M như các nguyên đơn và ông H2 trình bày. Ngoài ra, theo “*Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 14/6/1996 âl*” thì ông P không có quyền sử dụng đất tại rạch Bà Đ5 nhưng ông P trình bày được cha mẹ cho 01 công và nhận chuyển nhượng thêm của ông Đ4 khoảng 1.300m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 17/12/1996 tại thửa 790, diện tích 5.000m², cấp đổi ngày 05/6/2014, diện tích có giảm từ 2.926,4m² (đo đạc thực tế 2.888,8m²). Cho thấy 01 công đất mà ông P sử dụng (01 công khoảng 1.296m²) là mượn của bà T, sau khi nhận chuyển nhượng thêm của ông Đ4 1.300m², kê khai đăng ký cấp giấy CN.QSĐĐ **thửa 247**. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tính hợp pháp của “*Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 16/4/1996 âl*” là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, ông P biết rõ nội dung Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc là phải chia lại đất cho các chị em, phù hợp với lời trình bày của ông P tại biên bản hòa giải ngày 10/4/2015, nhưng ý chí của ông P là không đồng ý trả đất mà chỉ đồng ý

trả giá trị mặc dù đã thống nhất và ký tên vào “*Tờ di chúc ngôn hợp gia tộc ngày 14/6/1996 âl*” nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có cơ sở. Tuy nhiên, do hộ ông P đã sử dụng phần đất tranh chấp là do các nguyên đơn đồng ý cho ông P được sử dụng (mượn không có văn bản giấy tờ) nhưng ý chí của các nguyên đơn là giao cho ông P mượn sử dụng, chưa cho có chứng cứ nào thể hiện việc các nguyên đơn từ bỏ hoặc không sử dụng phần đất đã được phân chia theo tờ chúc ngôn. Đồng thời, trên đất tranh chấp không có công trình vật kiến trúc, kiên cố nào khác mà ông P chỉ cải tạo, lên liếp trồng cây ăn trái, trong khi các nguyên đơn chưa thực hiện quyền đòi lại tài sản đã cho mượn theo quy định tại Điều 529 Bộ luật Dân sự 1995, Điều 517 Bộ luật Dân sự 2005 (tương ứng Điều 499 Bộ luật Dân sự 2015).

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm chị G xác định tại cấp sơ thẩm bị đơn ông P chưa yêu cầu bồi hoàn về công sức gìn giữ, cải tạo tu bổ đất tranh chấp, bởi vì tại phiên tòa cấp sơ thẩm người đại diện của ông P vắng mặt, thì chị G có mặt xác định là không yêu cầu bồi hoàn về công sức gìn giữ, cải tạo tu bổ đất tranh chấp. Tuy nhiên, tại phiên tòa cấp phúc thẩm chị G xác định là cá nhân chị G không yêu cầu còn đối với bị đơn ông P nếu quyền lợi của ông P bị ảnh hưởng thì ông P yêu cầu bồi hoàn giá trị về công sức gìn giữ, cải tạo tu bổ đối với phần đất tranh chấp.

Xét thấy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giao trả đất tranh chấp mà bị đơn ông P cải tạo sử dụng từ năm 1997 cho đến nay mà phía bị đơn ông P chưa yêu cầu giải quyết quả việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Do đó, cần đảm bảo quyền lợi của bị đơn trong vụ kiện Tòa án sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết triệt để là chưa đảm bảo tính toàn diện, khả thi trong giai đoạn thi hành án.

Xét thấy việc Tòa án sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết triệt để là do người đại diện của bị đơn vắng mặt, chị G xác định là không yêu cầu là chưa đảm bảo quyền lợi của ông P là do yếu tố khách quan. Do đó cần hủy bản án sơ thẩm để trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để làm rõ các nội dung trên nhằm giải quyết lại toàn diện vụ án.

Do hủy bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết kháng cáo của các đương sự.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị là có một phần phù hợp nên chấp nhận một phần.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Lê Văn P3, bà Ngô Thị Thanh T1, chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V; Anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Á, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N, bà Lê Thị N1 bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 và khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Lê Văn P3, bà Ngô Thị Thanh T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Lê Thị Trúc G và anh Lê Tuấn V số tiền 600.000 đồng theo biên lai số 0009825 ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (**BL 1141**);

- Anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Â, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Huỳnh Ngọc Á, anh Huỳnh Ngọc Â, chị Huỳnh Ngọc L, chị Huỳnh Thị Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Hồng N tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng theo biên lai số 0009831 ngày 04/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (**BL 1133**);

- Bà Lê Thị N1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0009832 ngày 04/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (**BL 1132**);

- Bà Lê Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí khác tố tụng khác (nếu có) sẽ được xác định lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND thành phố Cao Lãnh;
- Chi cục THADS thành phố Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trung Thành